

Số: 13/NQ-HĐND

Cát Hải, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc chuyển đổi tổ dân phố thành thôn
trên địa bàn đặc khu Cát Hải

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÁT HẢI
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1669/NQUBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Căn cứ Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 4168/BNV-CQĐP ngày 26/3/2025 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số nội dung về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính;

Căn cứ Thông báo số 193/TB-UBND, ngày 28/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về số lượng, danh sách các thôn, tổ dân phố trên địa bàn các xã, phường, đặc khu sau sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 1861/UBND-KSTTHC, ngày 12/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc triển khai một số nội dung quản lý nhà nước về thôn, tổ dân phố trên địa bàn thành phố sau hợp nhất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải tại Tờ trình số 08/TTr-UBND, ngày 17/7/2025 về việc chuyển đổi tổ dân phố thành thôn trên địa bàn đặc khu Cát Hải; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa-Xã hội Hội đồng nhân dân đặc khu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Chuyển đổi 25 tổ dân phố trên địa bàn đặc khu Cát Hải thành 25 thôn, cụ thể:

1. Chuyển đổi Tổ dân phố 1 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 1 Cát Bà
2. Chuyển đổi Tổ dân phố 2 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 2 Cát Bà
3. Chuyển đổi Tổ dân phố 3 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 3 Cát Bà
4. Chuyển đổi Tổ dân phố 4 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 4 Cát Bà
5. Chuyển đổi Tổ dân phố 5 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 5 Cát Bà
6. Chuyển đổi Tổ dân phố 6 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 6 Cát Bà
7. Chuyển đổi Tổ dân phố 7 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 7 Cát Bà

8. Chuyển đổi Tổ dân phố 8 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 8 Cát Bà
9. Chuyển đổi Tổ dân phố 9 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 9 Cát Bà
10. Chuyển đổi Tổ dân phố 10 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 10 Cát Bà
11. Chuyển đổi Tổ dân phố 11 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 11 Cát Bà
12. Chuyển đổi Tổ dân phố 12 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 12 Cát Bà
13. Chuyển đổi Tổ dân phố 13 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 13 Cát Bà
14. Chuyển đổi Tổ dân phố 14 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 14 Cát Bà
15. Chuyển đổi Tổ dân phố 15 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 15 Cát Bà
16. Chuyển đổi Tổ dân phố 16 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 16 Cát Bà
17. Chuyển đổi Tổ dân phố 17 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 17 Cát Bà
18. Chuyển đổi Tổ dân phố 18 (Thị trấn Cát Bà) thành Thôn 18 Cát Bà
19. Chuyển đổi Tổ dân phố Hùng Sơn thành Thôn Hùng Sơn
20. Chuyển đổi Tổ dân phố Hải Lộc thành Thôn Hải Lộc
21. Chuyển đổi Tổ dân phố Tiến Lộc thành Thôn Tiến Lộc
22. Chuyển đổi Tổ dân phố Hòa Hy thành Thôn Hòa Hy
23. Chuyển đổi Tổ dân phố Đôn Lương thành Thôn Đôn Lương
24. Chuyển đổi Tổ dân phố Lục Độ thành Thôn Lục Độ
25. Chuyển đổi Tổ dân phố Lương Năng thành Thôn Lương Năng.

Điều 2. Sau khi chuyển đổi, đặc khu Cát Hải bao gồm 58 thôn, gồm:

1. Thôn 1 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
2. Thôn 2 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
3. Thôn 3 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
4. Thôn 4 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
5. Thôn 5 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
6. Thôn 6 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
7. Thôn 7 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
8. Thôn 8 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
9. Thôn 9 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
10. Thôn 10 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
11. Thôn 11 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
12. Thôn 12 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
13. Thôn 13 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.

14. Thôn 14 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
15. Thôn 15 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
16. Thôn 16 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
17. Thôn 17 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
18. Thôn 18 Cát Bà, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
19. Thôn Hùng Sơn, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
20. Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
21. Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
22. Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
23. Thôn Đôn Lương, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
24. Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
25. Thôn Lương Năng, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
26. Thôn Minh Tân, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
27. Thôn Minh Hồng, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
28. Thôn Ninh Tiếp, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
29. Thôn Đoài, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
30. Thôn Trung, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
31. Thôn Chấn, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
32. Thôn Trên, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
33. Thôn Đình, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
34. Thôn Giữa, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
35. Thôn Dưới, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
36. Thôn Phong Niên, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
37. Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
38. Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
39. Thôn Ao Cối, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
40. Thôn Nam, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
41. Thôn Bắc, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
42. Thôn Ngoài, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
43. Thôn 1 Gia Luận, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
44. Thôn 2 Gia Luận, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.
45. Thôn 1 Hiền Hào, đặc khu Cát Hải, thành phố Hải Phòng.



- Điều 3.** Ủy ban nhân dân đặc khu có trách nhiệm chỉ đạo, điều hành hoạt động của các thôn trực thuộc theo quy định của pháp luật và Quy chế hoạt động của Ủy ban nhân dân đặc khu.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân đặc khu Cát Hải khoá I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17/7/2025./.

CHỦ TỊCH

- Trần Văn Phương**